Biểu số 01/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục CT địa phương

Sở Công thương
Tỉnh Trà Vinh
20-10-2020 16:22:08 +07:00

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Ước tháng 10 năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số: 781/BC-SCT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Sở Công thương Trà Vinh)

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015				Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế 10 tháng 2020 so cùng kỳ
			Tháng 01	…	Tháng 9	Ước Tháng 10			
A	*B*		*1*	*...*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
*	**Toàn ngành công nghiệp**		**324,77**		**367,19**	**352,74**	**96,06**	**104,68**	**115,26**
1	Khai khoáng	B	9,83		9,70	10,10	104,21	124,06	115,25
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	96,15		91,73	98,16	107,01	80,96	87,86
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	1.075,74		1.270,74	1.186,40	93,36	113,15	123,97
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	235,23		264,48	279,96	105,86	120,39	117,78

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh

Biểu số 02/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục CT địa phương

BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Ước tháng 10 năm 2020
(Kèm theo báo cáo số: 781 /BC-SCT ngày 20 / 10 /2020 của Sở Công Thương Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2020				Năm 2019		Tỷ lệ(%)			
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 9	Ước TH tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước tháng 10 so tháng trước	Ước tháng 10 so cùng kỳ	Ước 10 tháng so cùng kỳ	Ước 10 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*	*10=4/1*
*	**Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu**	**Sản phẩm**											
1	Thủy sản đông lạnh	Tấn	10202	10.500	816,52	797,58	8.330,69	1.314,54	8.655,18	97,68	60,67	96,25	79,34
2	Đường kết	Tấn	10720	17.500			12.371,00		18.130,00			68,23	70,69
3	Than hoạt tính	Tấn	20290	8.000	553,00	570,00	6.189,00	590,00	6.108,00	103,07	96,61	101,33	77,36
4	Thuốc viên các loại	Tr.Viên	21001	1.200	66,24	72,85	720,34	63,64	651,87	109,98	114,46	110,50	60,03
5	May mặc(quần áo các loại)	1000chiếc	14100	15.000	461,47	419,62	4.937,83	345,41	4.973,04	90,93	121,48	99,29	32,92
6	Thảm dệt các loại	1000m2	13230	2.500	105,89	108,28	1.338,95	183,67	1.752,92	102,25	58,95	76,38	53,56
7	Nước sinh hoạt	1000m3	36000	25.500	2.462,28	2.580,26	25.755,42	2.074,47	21.033,47	104,79	124,38	122,45	101,00
8	Gạo xay xát	Tấn	10610	550.000	27.840,66	28.936,81	260.794,97	25.792,25	252.448,27	103,94	112,19	103,31	47,42
9	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	30910	8.800	591,08	640,75	6.461,83	1.071,96	8.078,35	108,40	59,77	79,99	73,43
10	Sản xuất túi xách các loại	1000 cái	15120	4.000	261,00	195,00	1.936,35	367,85	3.139,85	74,71	53,01	61,67	48,41
11	Giày thành phẩm	1000 đôi	15200	23.900	559,11	587,07	7.359,92	983,26	13.767,19	105,00	59,71	53,46	30,79
12	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.KWh	35102	1.135	95,96	95,98	924,12	81,84	846,29	100,02	117,28	109,20	81,42
13	Sản lượng điện sản xuất	Tr.KWh	35101	18.000	1.579,24	1.473,00	17.002,97	1.300,34	13.653,66	93,27	113,28	124,53	94,46

Biểu số 07/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BC
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ
Ước tháng 10 năm 2020
(Kèm theo báo cáo số: 781 /BC-SCT ngày 20 / 10/2020 của Sở Công Thương Trà Vinh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020				Năm 2019		Tỷ lệ(%)			
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 9	Ước TH tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước tháng 10 so tháng trước	Ước tháng 10 so cùng kỳ	Ước 10 tháng so cùng kỳ	Ước 10 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*	*10=4/1*
*	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**38.000,00**	**2.807,60**	**2.874,39**	**27.405,05**	**2.866,56**	**27.859,76**	**102,38**	**100,27**	**98,37**	**72,12**
1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	24.554,00	1.968,26	1.980,24	19.235,98	1.832,28	17.721,17	100,61	108,07	108,55	78,34
2	Lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	7.250,00	453,53	484,83	4.389,06	585,58	5.688,40	106,90	82,79	77,16	60,54
3	Du lịch	Tỷ đồng	40,00	1,75	1,87	18,23	3,87	34,09	106,42	48,27	53,47	45,58
4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	6.156,00	384,06	407,46	3.761,77	444,83	4.416,09	106,09	91,60	85,18	61,11

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI
Ước tháng 10 năm 2020

(Kèm theo báo cáo số: 781 /BC-SCT ngày 20 / 10 /2020 của Sở Công Thương Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020				Năm 2019		Tỷ lệ(%)			
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 9	Ước TH tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước tháng 10/2020 so tháng trước	Ước tháng 10/2020 so cùng kỳ	Ước 10 tháng so cùng kỳ	Ước 10 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*	*10=4/1*
*	**Giá trị SXCN (theo giá ss năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**45.400,00**	**3.112,91**	**3.053,91**	**32.392,76**	**2.990,71**	**29.630,15**	**98,10**	**102,11**	**109,32**	**71,35**
1	- Khai khoáng	"	12,00	0,96	1,00	10,71	0,83	8,83	103,55	120,05	121,24	89,22
2	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	20.925,00	1.337,96	1.393,85	13.101,48	1.614,31	14.261,45	104,18	86,34	91,87	62,61
3	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	"	24.223,00	1.751,90	1.635,71	19.102,01	1.353,70	15.197,82	93,37	120,83	125,69	78,86
4	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	240,00	22,09	23,35	178,56	21,87	162,05	105,72	106,76	110,19	74,40

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh